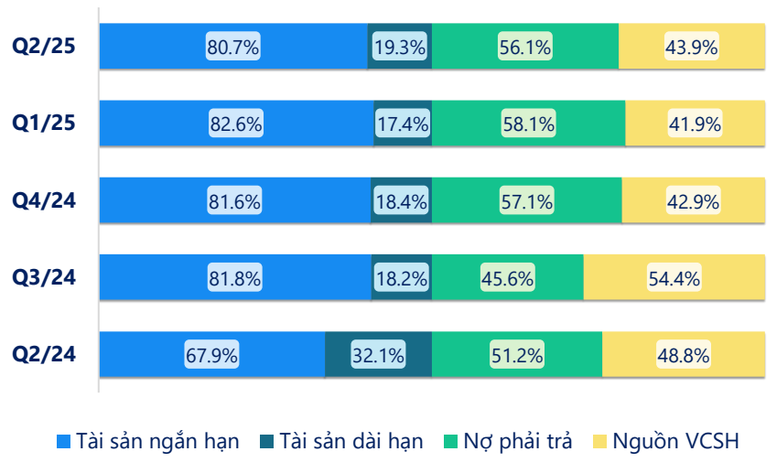
FireAnt

CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương (HNX: CTB)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	23,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,550
SL cổ phiếu LH	13,680,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,178
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	326
P/E	5.0
EPS	4,728

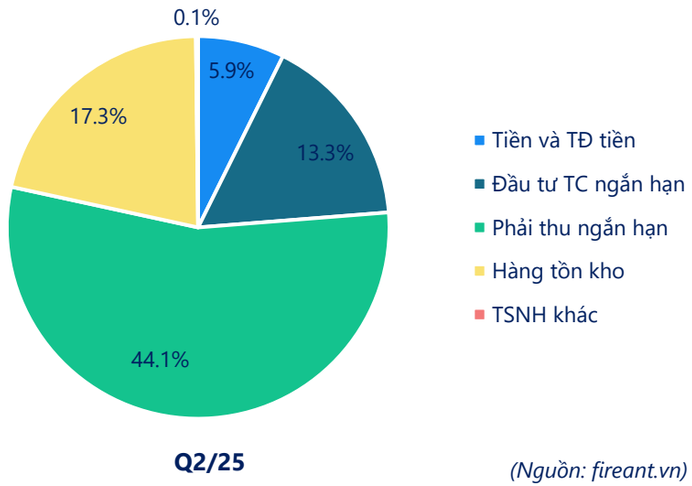
	YTD	1T	3T	6T
CTB	32.1%	-4.0%	-3.6%	18.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



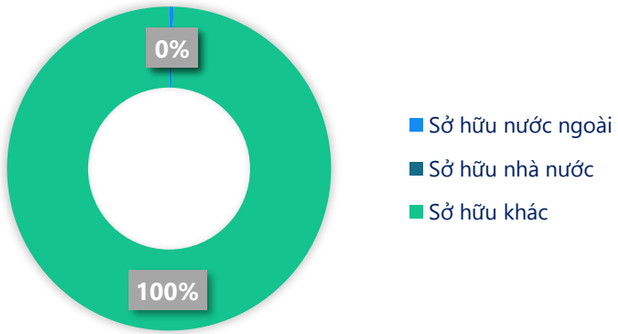
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



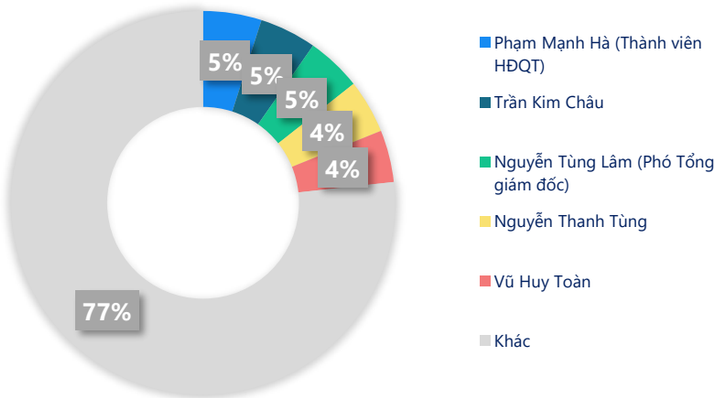
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



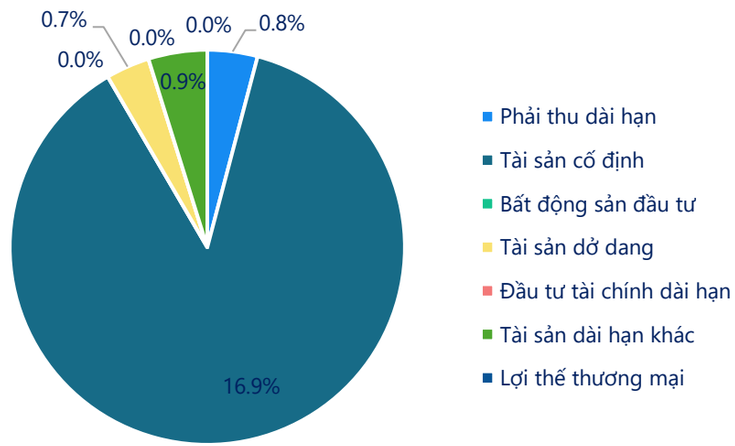
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

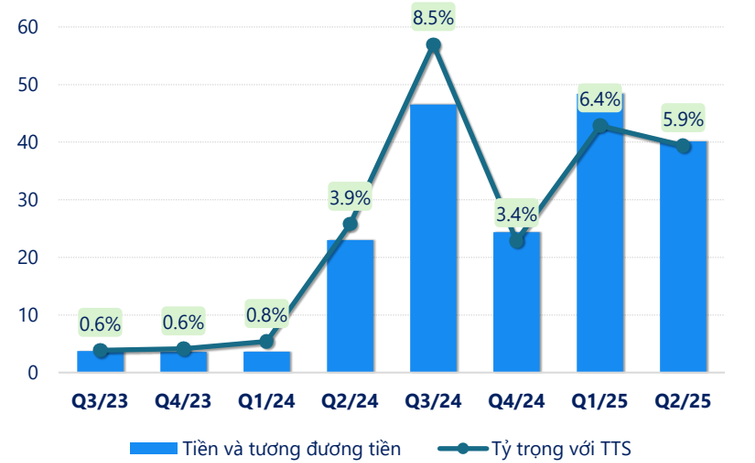


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

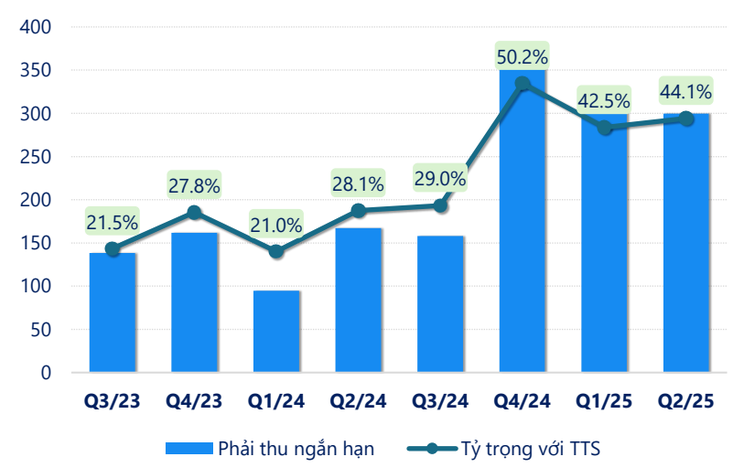
CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương (HNX: CTB)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



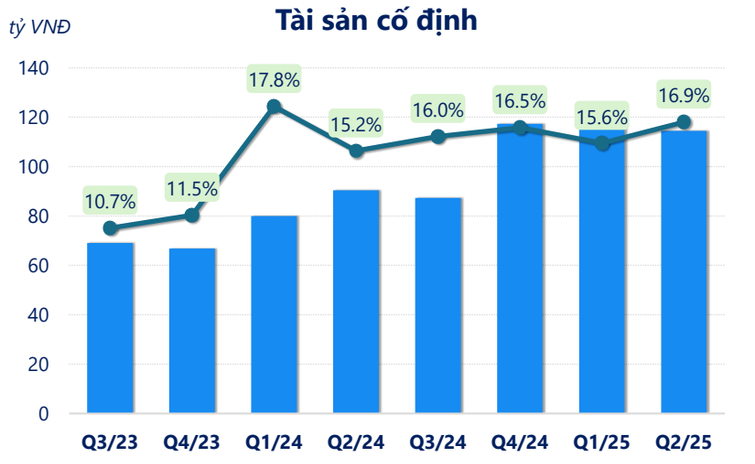
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



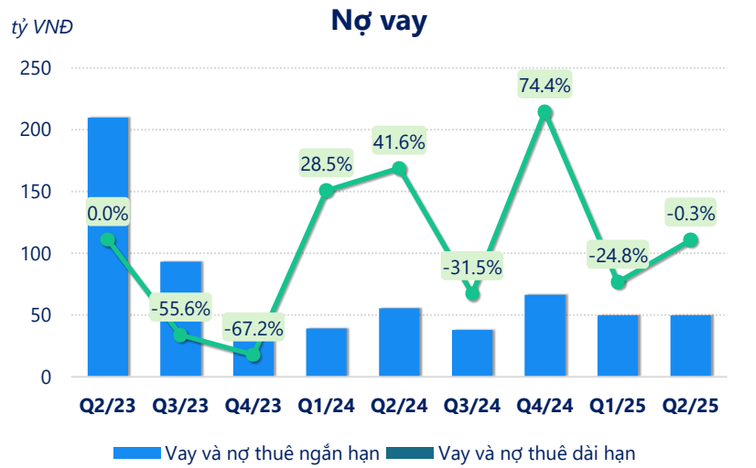
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



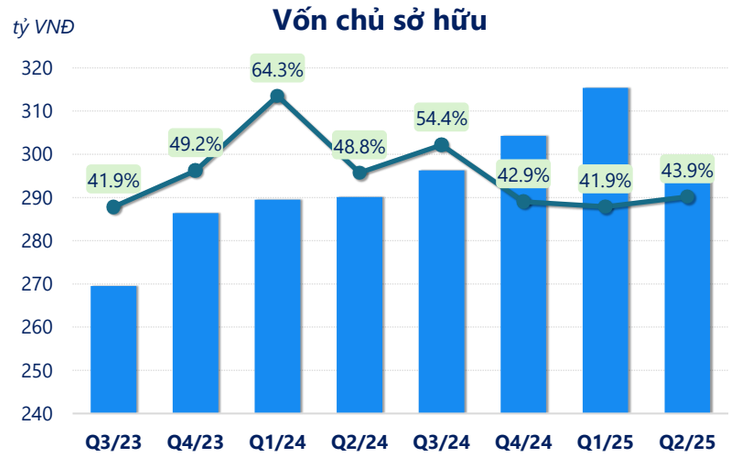
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

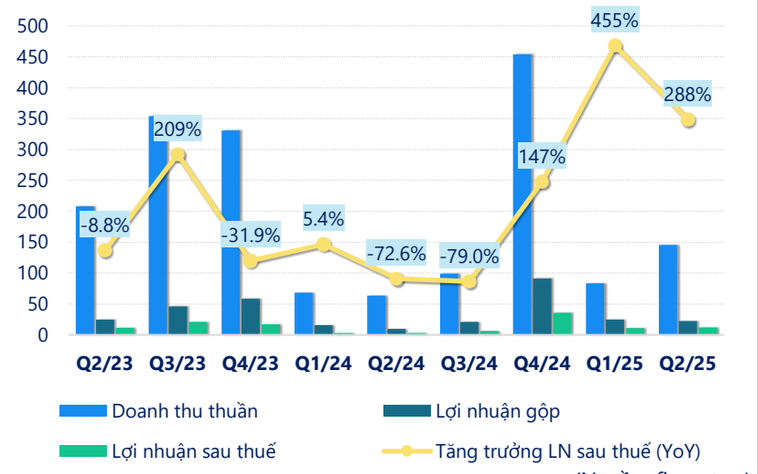


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

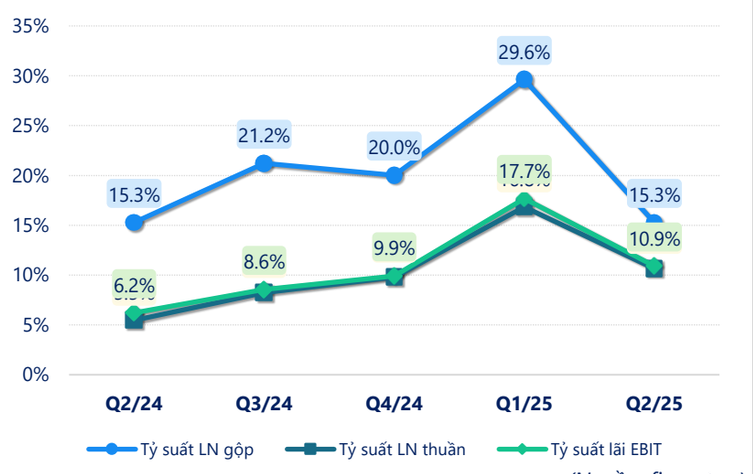
CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương (HNX: CTB)

Kết quả kinh doanh



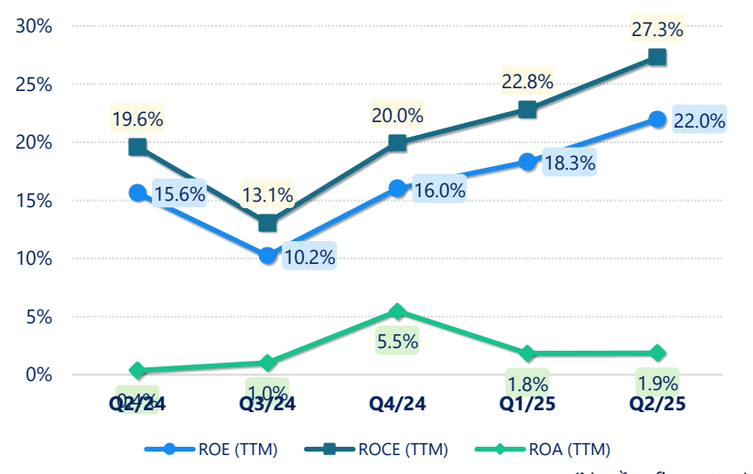
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



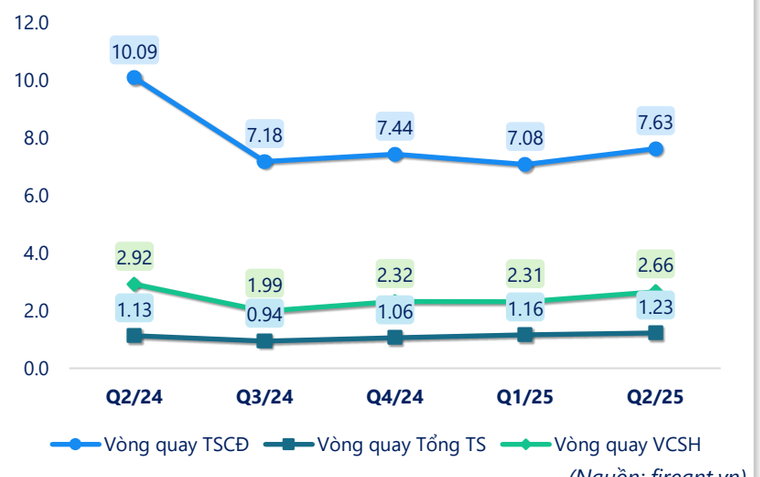
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



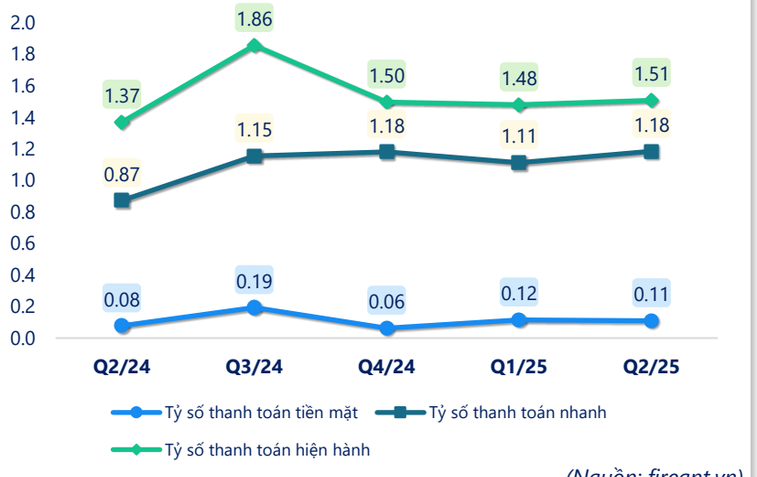
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



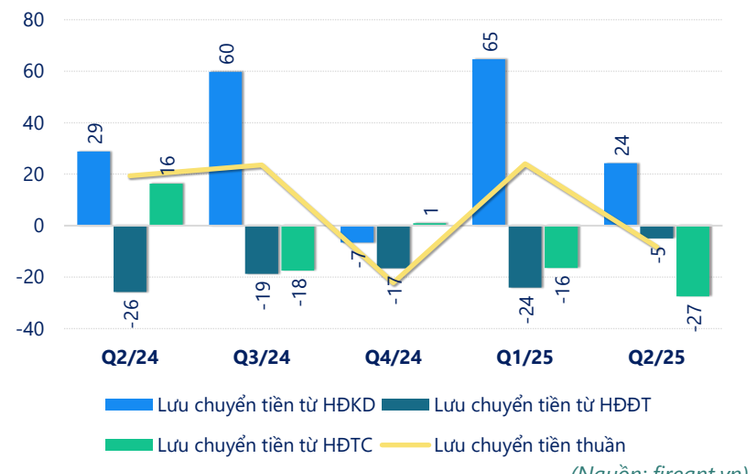
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương (HNX: CTB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**679**	**709**	**-4.3%**
Tài sản ngắn hạn	548	579	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	40.1	24.4	64.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	90.0	74.9	20.1%
Phải thu ngắn hạn	300	356	-15.9%
Hàng tồn kho	117	122	-4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.02	1.29	-21.0%
Tài sản dài hạn	**131**	**130**	**0.5%**
Phải thu dài hạn	5.38	5.39	-0.3%
Tài sản cố định	115	117	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.69	0.10	4369%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.31**	**7.39**	**-14.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	381	405	-6.0%
Nợ ngắn hạn	**363**	**387**	**-6.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	49.7	66.3	-25.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	194	208	-6.5%
Nợ dài hạn	17.3	18.2	-5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**298**	**304**	**-2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**298**	**304**	**-2.0%**
Vốn điều lệ	137	137	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	63.8	98.9	454	83.3	145
Giá vốn hàng bán	54.0	77.9	363	58.6	123
Lợi nhuận gộp	9.74	21.0	90.9	24.7	22.2
Doanh thu HĐTC	1.19	1.26	1.03	1.37	1.37
Chi phí TC	0.54	0.54	0.62	0.78	0.71
Chi phí lãi vay	0.48	0.51	0.62	0.70	0.70
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.17	4.16	17.1	3.75	4.12
Chi phí QLDN	2.74	9.37	29.8	7.48	3.25
LN thuần từ HĐKD	3.48	8.15	44.4	14.0	15.5
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.20	-0.03	0.00	-0.35
LN trước thuế	3.48	7.95	44.4	14.0	15.2
Lợi nhuận sau thuế	2.68	6.22	35.4	11.1	12.0
LNST của CĐ cty mẹ	2.68	6.22	35.4	11.1	12.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.8	59.8	-6.56	64.6	24.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.8	-18.7	-16.6	-24.1	-5.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.3	-17.5	0.92	-16.5	-27.5
Tiền đầu kỳ	3.64	23.0	46.5	24.4	48.4
Lưu chuyển tiền thuần	**19.3**	**23.6**	**-22.2**	**24.0**	**-8.29**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	23.0	46.5	24.4	48.4	40.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic